Chi tiết mã HS 2204.29.11

Mã HS	2204.29.11
Mô tả hàng hóa	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09 / - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: / - - Loại khác: / - - - Rượu vang: / - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:24:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22042911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	75	75%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2791
Thuế NK ưu đãi (MFN)	50	50%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2791
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2791
Thuế tiêu thụ đặc biệt	35	35%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2791
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-LA, MM)	0% (trừ LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	6,2	6,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	6,2	6,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	15; M: 20	15% · M: 20%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	33,3	33,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	33,3	33,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	33,3	33,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	37,5	37,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	28.6	28,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2771
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2732
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2732
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2732
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2732
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2732
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2732
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	AJ!E2770
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F2770
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G2770

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H2770
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I2770
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J2770
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	VJ!E2774
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	65	VJ!F2774
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G2774
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2774
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2774
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2774
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F2774
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		20	AANZ!H2738
AIFTA	30/12/2022	2022	65	AI!F2734
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	65	AI!G2734
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	65	AI!H2734
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	50	AI!I2734
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	50	AI!J2734
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	50	AI!K2734
VKFTA	2022	2022	50	VK!E2734
VKFTA	2023	2023	50	VK!F2734
VKFTA	2024	2024	50	VK!G2734
VKFTA	2025	2025	50	VK!H2734
VKFTA	2026	2026	50	VK!I2734
VKFTA	2027	2027	50	VK!J2734
VCFTA	2022	2022	59	VC!D2781
VCFTA	2023	2023	59	VC!E2781
VCFTA	2024	2024	20	VC!F2781

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	20	VC!G2781
VCFTA	2026	2026	20	VC!H2781
VCFTA	2027	2027	20	VC!I2781
VN-EAEU	2022	2022	13,6	EAV!D2778
VN-EAEU	2023	2023	9,1	EAV!E2778
VN-EAEU	2024	2024	4,5	EAV!F2778
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2778
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2778
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2778
VNCU	2022	2022	27	VNCU!D472
VNCU	2023 - 2027		20	VNCU!E472
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2786
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2786
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2786
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2786
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2786
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2786
EVFTA	2022	2022	31,2	EV-NK!D2757
EVFTA	2023	2023	25	EV-NK!E2757
EVFTA	2024	2024	18,7	EV-NK!F2757
EVFTA	2025	2025	12,5	EV-NK!G2757
EVFTA	2026	2026	6,2	EV-NK!H2757
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2757
UKVFTA	2022	2022	31,2	UKV!D2759
UKVFTA	2023	2023	25	UKV!E2759
UKVFTA	2024	2024	18,7	UKV!F2759

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	12,5	UKV!G2759
UKVFTA	2026	2026	6,2	UKV!H2759
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2759
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	32	CPTPP!D2753
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	27	CPTPP!E2753
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	23	CPTPP!F2753
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	22	CPTPP!G2753
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	20	CPTPP!H2753
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	15	CPTPP!I2753
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	10	CPTPP!J2753
RCEP A	2022	2022	46,7	RCEPT-A!D2778
RCEP A	2023	2023	43,3	RCEPT-A!E2778
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F2778
RCEP A	2025	2025	36,7	RCEPT-A!G2778
RCEP A	2026	2026	33,3	RCEPT-A!H2778
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I2778
RCEP B	2022	2022	46,7	B!D2778
RCEP B	2023	2023	43,3	B!E2778
RCEP B	2024	2024	40	B!F2778
RCEP B	2025	2025	36,7	B!G2778
RCEP B	2026	2026	33,3	B!H2778
RCEP B	2027	2027	30	B!I2778
RCEP C	2022	2022	47,5	C!D2778
RCEP C	2023	2023	45	C!E2778
RCEP C	2024	2024	42,5	C!F2778
RCEP C	2025	2025	40	C!G2778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	37,5	C!H2778
RCEP C	2027	2027	35	C!I2778
RCEP D	2022	2022	50	D!D2778
RCEP D	2023	2023	50	D!E2778
RCEP D	2024	2024	50	D!F2778
RCEP D	2025	2025	50	D!G2778
RCEP D	2026	2026	50	D!H2778
RCEP D	2027	2027	50	D!I2778
RCEP E	2022	2022	50	E!D2781
RCEP E	2023	2023	50	E!E2781
RCEP E	2024	2024	50	E!F2781
RCEP E	2025	2025	50	E!G2781
RCEP E	2026	2026	50	E!H2781
RCEP E	2027	2027	50	E!I2781
RCEP F	2022	2022	46,7	F!D2778
RCEP F	2023	2023	43,3	F!E2778
RCEP F	2024	2024	40	F!F2778
RCEP F	2025	2025	36,7	F!G2778
RCEP F	2026	2026	33,3	F!H2778
RCEP F	2027	2027	30	F!I2778
VIFTA	2024	2024	42,9	VI!F2593
VIFTA	2025	2025	35.7	VI!G2593
VIFTA	2026	2026	28.6	VI!H2593
VIFTA	2027	2027	21.4	VI!I2593

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “15; M: 20” có mức chung 15% và mức “M:” 20% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “15; M: 20”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “15”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 50%, AJCEP 50%, AKFTA 50%, RCEP (Phụ lục D) 50%, RCEP (Phụ lục E) 50%, VKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (50%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 50%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2204.29 có 4 dòng thuế; dòng 2204.29.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích.	2204.29.12 Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích; 2204.29.21 Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích; 2204.29.22 Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “35”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2204.29.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 50% của mã 2204.29.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2791), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.